

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

VŨ THỊ THANH HUYỀN

**PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ VÀ
TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM: TRƯỜNG HỢP
NGÀNH ĐIỆN TỬ**

Chuyên ngành: Kinh tế phát triển

Mã số: 9 31 01 05

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội - Năm 2018

Công trình được hoàn thành tại:
Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

Người hướng dẫn khoa học: 1. TS. Nguyễn Thị Tuệ Anh
2. PGS, TS. Nguyễn Thị Minh

Phản biện 1: PGS,TS. Nguyễn Ngọc Sơn

Phản biện 2: PGS,TS. Bùi Quang Tuấn

Phản biện 3: TS. Trương Thị Chí Bình

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện họp tại Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương vào hồi ... giờ ... ngày tháng năm 201..

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:

- Thư viện Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương
- Thư viện Quốc gia, Hà Nội

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của đề tài nghiên cứu

Trong hơn 10 năm qua, tăng trưởng kinh tế (TTKT) Việt Nam đang có dấu hiệu chậm lại. Mô hình tăng trưởng của Việt Nam cho thấy nhiều bất ổn về mặt kinh tế. Thêm vào đó, Việt Nam ngày càng tham gia sâu hơn vào các tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế cùng với xu hướng của cuộc CMCN lần thứ tư, đặt ra những cơ hội và thách thức mới cho nền kinh tế. Trong bối cảnh như vậy, phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ (CNHT) được coi là một trong những giải pháp để tận dụng các cơ hội mới, đẩy lùi các thách thức và nâng cao chất lượng TTKT.

Công nghiệp điện tử (CNĐT) được coi là ngành sản xuất vật chất mang tính cơ bản của nền kinh tế quốc dân. Tại Việt Nam, ngành CNĐT đang có sự phát triển nhanh chóng, chủ yếu là do đã thu hút được sự đầu tư lớn từ các tập đoàn đa quốc, đã đóng góp phần lớn vào kim ngạch xuất khẩu của toàn ngành điện tử. Tuy nhiên, CNHT của Việt Nam vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của ngành điện tử dẫn đến giá trị gia tăng của toàn ngành điện tử tạo ra còn thấp, chưa đóng góp được nhiều vào TTKT.

Vì vậy, nghiên cứu về tác động của phát triển CNHT đến TTKT nhằm đề xuất các giải pháp liên quan đến phát triển CNHT thúc đẩy TTKT trong trường hợp ngành điện tử là rất có ý nghĩa.

2. Ý nghĩa của luận án

Ý nghĩa lý luận

Luận án sẽ góp phần xây dựng và hoàn thiện khung lý thuyết về phân tích thực trạng CNHT ngành điện tử và tác động của phát triển ngành CNHT ngành điện tử đến TTKT, tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến mối quan hệ tác động của phát triển CNHT đến TTKT trong trường

hợp ngành điện tử nhằm tạo ra cơ sở tham khảo về lý luận cho các nghiên cứu trường hợp cụ thể khác trong tương lai.

Ý nghĩa thực tiễn

Dựa trên những phân tích, đánh giá thực trạng và tác động của phát triển CNHT ngành điện tử đến TTKT Việt Nam, luận án đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy sự phát triển CNHT ngành điện tử gắn với mục tiêu thúc đẩy TTKT tại Việt Nam.

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU VỀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TRONG TRƯỜNG HỢP NGÀNH ĐIỆN TỬ

1.1. Tổng quan các công trình khoa học đã được công bố trong và ngoài nước về CNHT và TTKT trong trường hợp ngành điện tử

1.1.1. Các công trình nghiên cứu trong nước

1.1.1.1. Nghiên cứu về CNHT và phát triển CNHT ngành điện tử

Xem xét về khái niệm, phạm vi của CNHT, Nguyễn Thị Xuân Thúy (2005) đề xuất định nghĩa về CNHT ở Việt Nam là một nhóm các hoạt động công nghiệp cung cấp đầu vào trung gian (gồm linh kiện, phụ tùng và công cụ để sản xuất ra các linh kiện phụ tùng này) cho ngành công nghiệp lắp ráp và chế biến. Một số nghiên cứu lại đề xuất khái niệm "CNHT là các ngành công nghiệp sản xuất vật liệu, phụ tùng linh kiện, phụ kiện, bán thành phẩm để cung cấp cho ngành công nghiệp sản xuất, lắp ráp các sản phẩm hoàn chỉnh là tư liệu sản xuất hoặc sản phẩm tiêu dùng" như nghiên cứu của Nguyễn Thị Dung Huệ (2012), Hà Thị Hương Lan (2014), ...

Nghiên cứu về đặc điểm của ngành CNHT, theo Hoàng Văn Châu (2010), CNHT có các đặc điểm là tính đa cấp; tính hệ thống liên kết theo quy trình sản xuất, theo khu vực và phụ thuộc vào ngành công

nghiệp chính; đa dạng về công nghệ và trình độ công nghệ; thu hút số lượng lớn doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Về các nhân tố thúc đẩy sự phát triển CNHT, theo Diễn đàn phát triển Việt Nam (2007), các yếu tố bao gồm: dung lượng thị trường, nguồn nhân lực công nghiệp chất lượng cao; các ưu đãi về thuế; môi trường chính sách; khoảng cách về thông tin và nhận thức; các tiêu chuẩn công nghiệp và tiêu chuẩn an toàn; sự phát triển của công nghiệp sản xuất nguyên liệu thô. *Trần Đình Thiên (2012)* bổ sung thêm yếu tố quyết định sự phát triển của CNHT bao gồm: Khả năng cạnh tranh

Về tiêu chí đánh giá mức độ phát triển của CNHT,

Hoàng Văn Châu (2010), đưa ra bộ tiêu chí đánh giá sự phát triển của CNHT bao gồm 5 tiêu chí: số lượng doanh nghiệp CNHT; quy mô DN CNHT; trình độ công nghệ của DN CNHT; mức độ liên kết giữa DN CNHT với khách hàng và các nhà cung cấp; mức độ đáp ứng của ngành CNHT đối với ngành CN sản xuất sản phẩm chính.

1.1.1.2. Nghiên cứu về mối quan hệ giữa phát triển CNHT và tăng trưởng kinh tế

Nguyễn Thị Xuân Thúy (2005) cho rằng, phát triển CNHT sẽ thúc đẩy quá trình Công nghiệp hóa và thu hút đầu tư nước ngoài, để Việt Nam cạnh tranh được với Trung Quốc. Theo *Hoàng Văn Châu (2010)*, CNHT là nền tảng thực hiện quá trình CNH, HĐH . *Đối với tăng trưởng kinh tế*, CNHT góp phần giúp nền kinh tế tăng trưởng trong dài hạn. Theo *Lê Xuân Sang, Nguyễn Thị Thu Huyền (2011)*, CNHT là động lực trực tiếp tạo ra giá trị gia tăng cho ngành công nghiệp, giúp tăng sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp chính và đẩy nhanh quá trình CNH.

Về phương pháp đánh giá đóng góp của CNHT đến TTKT

Hiện các nghiên cứu trong nước mới chỉ đưa ra một số lập luận về mặt lý thuyết, chưa có công trình nào xem xét, đánh giá đóng góp của ngành CNHT đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

Tuy nhiên, để đo lường mức độ ảnh hưởng của một ngành đến toàn bộ nền kinh tế, một số nghiên cứu đã ứng dụng phương pháp bảng cân đối liên ngành tính toán các tác động lan tỏa và liên kết của các ngành đến nền kinh tế Việt Nam. Theo *Nguyễn Mạnh Toàn và Nguyễn Thị Hương (2013)*, phân tích cân đối liên ngành để tính toán các chỉ số liên kết là một cách tiếp cận phổ biến để phân tích ảnh hưởng ngành được ứng dụng tại nhiều quốc gia. Nghiên cứu của *Bùi Trinh và các cộng sự (2011)* đã thông qua bảng cân đối liên ngành do Tổng cục Thống kê công bố và các lý thuyết cơ bản của W.Leontief và J. Keynes để phân tích các chỉ số kích thích sản xuất và chỉ số kích thích nhập khẩu dựa trên cấu trúc của nền kinh tế.

Để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng, năng suất của một ngành sản phẩm, một trong những phương pháp cũng được sử dụng tương đối phổ biến, đó là ứng dụng hàm sản xuất Cobb-Douglas và phương pháp hồi quy. Cụ thể là: Nghiên cứu của *Chu Thị Thu và Hoàng Thị Dung (2013)* đã ứng dụng hàm cobb-douglas trong phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sản lượng khai thác than ở Việt Nam. Ở cấp độ doanh nghiệp, *Phạm Thế Anh và Nguyễn Đức Hùng (2013)*, dựa trên tiếp cận hàm sản xuất và phương pháp hồi quy dữ liệu mảng với hiệu ứng cố định, cũng đã có những phân tích, đánh giá tác động của thể chế môi trường kinh doanh đến kết quả hoạt động của các doanh nghiệp ở Việt Nam.

1.1.2. Các công trình nghiên cứu ngoài nước

1.1.2.1. Nghiên cứu về CNHT và phát triển CNHT tại các quốc gia

Định nghĩa về CNHT

Ratana E. (1999) định nghĩa CNHT là các doanh nghiệp sản xuất linh kiện, phụ tùng được sử dụng trong các công đoạn lắp ráp cuối cùng của các ngành công nghiệp, cụ thể là công nghiệp ô tô, máy móc, điện tử. Còn theo *Ryuichiro Inoue (1998)*, theo nghĩa rộng, CNHT sản xuất nhiều bộ phận, phụ kiện và cả các nguyên vật liệu cơ bản. Theo nghĩa hẹp, có thể coi CNHT là quá trình biến đổi của vật liệu, bao gồm khuôn và dập, đúc, rèn, dập, mạ, hàn, gia công, xử lý nhiệt và chế biến nhựa.

Về điều kiện phát triển CNHT, *Keiko Morisawa (2000)* cho rằng sự mở rộng về nhu cầu cho các linh phụ kiện sẽ là điều kiện quan trọng nhất cho phát triển ngành CNHT, tiếp theo, sự phát triển về công nghệ kỹ thuật, công nghiệp vật liệu và cơ chế vốn cũng là những đòi hỏi cần thiết. Bên cạnh đó, theo *Ryuichiro Inoue (1998)*, sự phát triển của nguồn nhân lực, cơ chế và các chiến lược, chính sách, chương trình; chuyển đổi công nghệ cũng là những nhân tố cần thiết cho sự phát triển CNHT tại các nước ASEAN.

1.1.2.2. Nghiên cứu về mối quan hệ giữa phát triển CNHT với TTKT

Vai trò của CNHT đến tăng trưởng kinh tế

Vai trò của ngành CNHT đối với tăng trưởng kinh tế được thể hiện qua một số quan điểm của các nhà nghiên cứu trên thế giới như sau:

Michael Porter (2012) đã chỉ ra rằng một trong những nhân tố quyết định chủ yếu lợi thế cạnh tranh quốc gia trong 1 ngành công nghiệp là sự tồn tại của các ngành CNHT và liên quan có khả năng cạnh tranh quốc tế của quốc gia đó. *Junichi Mori (2005)* thì cho rằng vai trò của phát triển CNHT đến TTKT được thể hiện thông qua việc dẫn dắt dòng FDI vào trong nước, thu hút đầu tư từ các công ty đa quốc gia, đẩy mạnh tích tụ FDI, thúc đẩy TTKT trong dài hạn.

Theo *Kaldor (1966)*, có một mối liên hệ chặt chẽ giữa tăng trưởng giá trị gia tăng của ngành công nghiệp và sự tăng trưởng của GDP. *Ha-Joon Chang và các cộng sự (2013)* đã chỉ ra vai trò của ngành

CN CBCT bao gồm: Thúc đẩy tăng trưởng năng suất; Sản xuất các đầu vào cho sản xuất; Đổi mới tổ chức; Tạo ra nhu cầu chính đối với hoạt động năng suất cao trong các ngành công nghiệp khác; Có khả năng thương mại cao hơn so với nông nghiệp và dịch vụ. Thêm vào đó, các nghiên cứu của *Adam Szirmai (2009, 2010, 2012)* đã chỉ ra rằng, sản xuất và quá trình công nghiệp hóa là một động lực cho tăng trưởng ở các nền kinh tế đang phát triển.

Phương pháp đánh giá đóng góp của phát triển CNHT đến tăng trưởng kinh tế

Để tính toán hệ số lan tỏa và liên kết của các ngành đến tăng trưởng kinh tế, một số nghiên cứu đã sử dụng phương pháp bảng cân đối liên ngành.

Rohana bt Kamaruddin, Zakariah Abdul Rashid và Kamaruzaman Jusoff (2008) đã sử dụng mô hình I-O để xem xét các nguồn tăng trưởng và các ngành then chốt của kinh tế Malaysia trong giai đoạn 1978-2000. *Loo sze Ying (2013)* đã ứng dụng phương pháp I-O để kiểm tra tầm quan trọng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đến tăng trưởng kinh tế Malaysia.

Ở cấp độ ngành/ doanh nghiệp, để nghiên cứu các yếu tố tác động đến tăng trưởng, năng suất của ngành/ doanh nghiệp, đã có rất nhiều nghiên cứu ứng dụng phương pháp hồi quy dựa trên cơ sở lý thuyết hàm sản xuất để đưa ra những kết luận, đánh giá cho nghiên cứu của mình. Chẳng hạn như: nghiên cứu của *Chu-Yao Tseng (2008)* về tác động của nỗ lực nghiên cứu và phát triển trong nội bộ, công nghệ nhập khẩu đến giá trị gia tăng kinh tế với trường hợp ngành điện tử Đài Loan; nghiên cứu của *Daniel Gonçalves và Ana Martins (2016)* về các yếu tố quyết định tăng trưởng trong ngành CN CBCT Bồ Đào Nha; ...

1.1.3. Tổng hợp đánh giá những vấn đề thuộc đề tài luận án chưa được nghiên cứu

(i) Nghiên cứu về phát triển CNHT

Về lý luận, hệ thống cơ sở lý thuyết về phát triển CNHT nói chung và CNHT đối với trường hợp ngành điện tử nói riêng vẫn còn một số hạn chế về *thống nhất khái niệm và phạm vi của CNHT; về tiêu chí đánh giá sự phát triển* chưa bám sát theo khái niệm và các vấn đề cơ bản của Phát triển theo tiếp cận của chuyên ngành Kinh tế phát triển.

Về thực trạng: chưa làm nổi bật được thực trạng phát triển, những khó khăn và hạn chế trong quá trình hoạt động của các DN CNHT gắn với từng ngành CN chính cụ thể (như ngành điện tử).

(ii) Đối với việc xem xét mối quan hệ giữa phát triển CNHT và tăng trưởng kinh tế, các nghiên cứu mới dừng lại ở các lập luận lý thuyết là chủ yếu, hiện chưa có một đề tài nào lượng hóa các tác động của phát triển CNHT nói chung và CNHT ngành điện tử nói riêng đối với một số biến số kinh tế vĩ mô như tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng xuất khẩu, thu hút FDI, ...

Về phương pháp đánh giá tác động: để đánh giá tác động của một ngành đến tăng trưởng kinh tế, có 2 phương pháp chủ yếu được các tác giả trong và ngoài nước áp dụng: đó là phương pháp bảng cân đối liên ngành (I/O) và phương pháp kinh tế lượng (hồi quy).

(iii) Về các nhân tố tác động đến mối quan hệ giữa phát triển CNHT và tăng trưởng kinh tế: Đã có các công trình nghiên cứu xem xét các nhân tố tác động đến phát triển CNHT, tuy nhiên, chưa có đề tài nào tập trung phân tích các nhân tố tác động đến sự phát triển của ngành CNHT trong mối quan hệ tương quan với tăng trưởng kinh tế.

1.2. Hướng nghiên cứu của luận án

1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu khái quát: Tìm ra các luận cứ lý thuyết và thực tiễn về tác động của phát triển CNHT đến TTKT, xem xét với

trường hợp ngành CNĐT; từ đó đề xuất được một số giải pháp và kiến nghị cơ bản nhằm thúc đẩy phát triển CNHT ngành CNĐT Việt Nam gắn với mục tiêu thúc đẩy TTKT.

1.2.2. Các câu hỏi nghiên cứu của luận án

(i) *Về lý luận*: làm rõ các vấn đề lý luận về phát triển CNHT bao gồm: Phát triển CNHT và CNHT ngành điện tử là gì; những tiêu chí nào được sử dụng để đánh giá sự phát triển của CNHT?; Vai trò của phát triển CNHT đối với thúc đẩy TTKT trong trường hợp ngành điện tử?; Các nhân tố ảnh hưởng đến tác động thúc đẩy TTKT của phát triển CNHT ngành điện tử?

(ii) *Về thực trạng*: Thực trạng tình hình phát triển CNHT ngành điện tử Việt Nam những năm vừa qua như thế nào?; Tác động của phát triển CNHT ngành điện tử đối với thúc đẩy TTKT VN?; Các nhân tố ảnh hưởng đến tác động của phát triển CNHT ngành điện tử đến TTKT Việt Nam?; Cần làm gì để phát triển CNHT ngành điện tử, đáp ứng được cho ngành CNĐT VN và thúc đẩy TTKT?

1.2.3. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là nghiên cứu mối quan hệ một chiều (tác động) của phát triển CNHT đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam – nghiên cứu với trường hợp ngành điện tử Việt Nam; đồng thời, nghiên cứu thực trạng phát triển của các DN sản xuất CNHT cho ngành điện tử tại Việt Nam.

Phạm vi nghiên cứu

(i) Về nội dung: phần lý thuyết được nghiên cứu chung cho ngành CNHT, phần thực trạng chỉ tập trung phân tích thực trạng phát triển của CNHT ngành điện tử Việt Nam.

(ii) Về thời gian nghiên cứu:

Để phân tích thực trạng phát triển CNHT ngành điện tử Việt Nam, luận án tập trung chủ yếu trong giai đoạn 2011 – 2016.

Để phân tích tác động của phát triển CNHT đến TTKT Việt Nam bằng phương pháp bảng cân đối liên ngành, luận án sử dụng bảng cân đối liên ngành năm 2007, 2012 và 2016.

Để phân tích tác động của phát triển CNHT đến ngành điện tử, luận án sử dụng bộ dữ liệu tổng điều tra DN trong giai đoạn 2006-2015 và 2012-2015.

1.2.4. Cách tiếp cận, giả thiết nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

1.2.4.1. Cách tiếp cận nghiên cứu

Để đạt được các mục tiêu nghiên cứu đã đề ra, tác giả sẽ tiếp cận nghiên cứu theo các góc độ sau: Tiếp cận từ góc độ Kinh tế phát triển; Tiếp cận lịch sử / logic; Tiếp cận từ lý thuyết đến thực tiễn.; Tiếp cận liên ngành; Tiếp cận theo chuỗi sản xuất, chuỗi cung ứng.

1.2.4.2. Các giả thuyết nghiên cứu chính

Dựa trên các cách tiếp cận nghiên cứu, các câu hỏi nghiên cứu của đề tài cần kiểm định bằng định lượng tương đương với các giả thuyết sau đây: H₁: CNHT ngành điện tử có tác động tích cực đến GTSX, GTGT của toàn nền kinh tế; H₂: Phát triển CNHT ngành điện tử làm tăng tính liên kết lan tỏa đến nền kinh tế; H₃: Phát triển CNHT ngành điện tử có tác động tích cực đến phát triển các ngành CN chế tạo chính trong nền kinh tế; H₄: Phát triển CNHT ngành CNĐT có tác động lan tỏa đến hoạt động nhập khẩu; H₅: Phát triển CNHT có tác động tăng thu nhập cho người LĐ; H₆: Phát triển CNHT tác động tích cực đến phát triển của ngành CNĐT chính của Việt Nam.

1.2.4.3. Phương pháp nghiên cứu

Các phương pháp phân tích dữ liệu cơ bản trong nghiên cứu kinh tế được sử dụng trong nghiên cứu của luận án bao gồm: *Phương pháp phân tích, tổng hợp lý thuyết; Phương pháp thống kê mô tả; Phương pháp thống kê so sánh; Phương pháp bảng cân đối liên ngành (Mô hình I – O); Phương pháp kinh tế lượng.*

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ: TRƯỜNG HỢP NGÀNH ĐIỆN TỬ

2.1. Một số cơ sở lý thuyết về mối quan hệ giữa phát triển công nghiệp hỗ trợ và tăng trưởng kinh tế

2.1.1. Một số khái niệm và lý thuyết có liên quan

2.1.1.1. Tăng trưởng kinh tế

Theo *Giáo trình Kinh tế Phát triển (ĐH Kinh tế quốc dân, 2013)*, TTKT là sự gia tăng thu nhập/ sản phẩm bình quân đầu người hoặc thu nhập/ sản phẩm quốc dân. TTKT được đo lường qua những thay đổi trong thu nhập quốc dân (tổng giá trị sản xuất (GO), tổng sản phẩm trong nước (GDP), tổng sản phẩm quốc dân/ tổng thu nhập quốc dân (GNP/GNI), ...). Trong đó, luận án sử dụng chỉ tiêu tốc độ tăng GDP để đo lường. Bên cạnh đó, để đánh giá vai trò của phát triển CNHT đến TTKT, NCS sử dụng một số chỉ tiêu phụ bao gồm các nhân tố tác động đến tổng cung và tổng cầu.

2.1.1.2. Phát triển công nghiệp hỗ trợ

Khái niệm về CNHT: Trong phạm vi của luận án này, NCS đưa ra định nghĩa về CNHT: "*là các ngành công nghiệp sản xuất các nguyên vật liệu cơ bản, các linh kiện, phụ tùng, bán thành phẩm để cung cấp cho các ngành công nghiệp lắp ráp như ngành ô tô, xe máy, điện, điện tử,...*"

Khái niệm về phát triển CNHT: *Phát triển CNHT là sự tăng lên quy mô sản lượng; kèm theo sự thay đổi cơ cấu ngành và sự tiến bộ về năng lực của các doanh nghiệp sản xuất CNHT.*

Khái niệm về CNHT ngành điện tử: *CNHT ngành điện tử là các ngành công nghiệp sản xuất các nguyên vật liệu cơ bản, các linh kiện, phụ tùng, bán thành phẩm để cung cấp cho các ngành công nghiệp lắp ráp điện tử,...*

Đặc điểm của ngành CNHT và CNHT ngành điện tử

Thứ nhất, tính đa cấp của CNHT; *Thứ hai*, tính hệ thống liên kết theo quy trình sản xuất, theo khu vực và phụ thuộc vào ngành công nghiệp chính; *Thứ ba*, tính đa dạng về công nghệ và trình độ sản xuất; *Thứ tư*, thu hút một số lượng lớn DN, nhất là các DNVVN;

Bên cạnh đó, sản xuất CNHT ngành điện tử có thêm một số đặc điểm như sau: Một là, chu kỳ sản phẩm điện tử ngắn, dẫn đến nhu cầu các sản phẩm CNHT ngành điện tử thay đổi nhanh chóng; *Hai là*, ngành sản xuất CNHT ngành điện tử phụ thuộc rất lớn vào sự phát triển KHCN; *Ba là*, sản phẩm linh kiện điện tử có thể chia thành 2 nhóm chính: các linh kiện nhỏ; các linh kiện chi tiết máy móc lớn.

Đo lường sự phát triển của CNHT

1. Nhóm chỉ tiêu phản ánh thay đổi về số lượng và quy mô sản lượng của ngành CNHT: Số lượng DN; Quy mô DN; Kết quả từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của DN.

2. Các chỉ tiêu phản ánh sự thay đổi về cơ cấu: có thể được thể hiện thông qua mối quan hệ tương quan giữa các nguồn cung cấp, bao gồm: nguồn nhập khẩu; nguồn nội bộ DN; nguồn cung cấp trong nước.

3. Chỉ tiêu phản ánh sự tiến bộ về năng lực sản xuất của các DN sản xuất CNHT: Trình độ công nghệ và đổi mới tổ chức; Mức độ liên kết giữa DN CNHT với khách hàng và các nhà cung cấp.

2.1.2. Lý thuyết về mối quan hệ giữa phát triển CNHT và TTKT

2.1.2.1. Lý thuyết của Kaldor

Quy luật tăng trưởng đầu tiên Kaldor (Kaldor, 1966) có thể được tóm gọn trong cụm từ "sản xuất công nghiệp là động lực của tăng trưởng"; còn quy luật tăng trưởng thứ hai của Kaldor (còn được gọi là Luật Verdoorn), thì phản ánh mối quan hệ giữa tăng trưởng sản lượng và tăng trưởng năng suất trong sản xuất CN CBCT.

2.1.2.2. Lý thuyết của Penélope pacheco-lópez và a. p. Thirlwall

Trong nền kinh tế mở ở các quốc gia đang phát triển, rõ ràng là, giữa các quốc gia có mối liên kết chặt chẽ giữa tăng trưởng sản lượng CN CBCT và tăng trưởng xuất khẩu, và giữa tăng trưởng xuất khẩu và tăng trưởng GDP.

2.1.2.3. Các lý thuyết khác

Thứ nhất, ngành CNHT có vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng suất của nền kinh tế; Thứ hai, vai trò thu hút và dẫn dắt dòng vốn đầu tư, đặc biệt là FDI; Thứ ba, thúc đẩy xuất khẩu; Thứ tư, tác động liên kết và lan tỏa của ngành CNHT; Thứ năm, bảo đảm tính chủ động cho nền kinh tế, hạn chế nhập siêu; Thứ sáu, phát triển CNHT giúp nâng cao sức cạnh tranh và giá trị gia tăng cho sản phẩm CN chính và cho cả nền kinh tế.

2.2. Khung phân tích tác động của phát triển CNHT đến TTKT đối với trường hợp ngành điện tử và Phương pháp đánh giá tác động

2.2.1. Khung phân tích

➤ Thứ nhất, phát triển CNHT ngành điện tử có vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng suất, hiệu quả của nền kinh tế.

➤ Thứ hai, phát triển CNHT ngành điện tử có vai trò thu hút, định hướng và duy trì dòng vốn đầu tư, đặc biệt là FDI.

➤ Thứ ba, phát triển CNHT ngành điện tử có vai trò thúc đẩy XK.

➤ Thứ tư, phát triển ngành CNHT ngành điện tử có tác động liên kết và lan tỏa đến các ngành CN khác trong nền kinh tế.

➤ Thứ năm, phát triển CNHT giúp hạn chế nhập siêu, ngược lại, một ngành CNHT kém phát triển sẽ khiến NK có xu hướng tăng.

➤ Thứ sáu, phát triển CNHT có tác động nâng cao sức cạnh tranh và giá trị gia tăng cho ngành CNĐT chính và cho toàn nền kinh tế.

2.2.2. Phương pháp đánh giá đóng góp của ngành CNHT đến TTKT

Phương pháp định tính như thống kê mô tả, so sánh đối chiếu, ... sẽ được sử dụng để phân tích thực trạng phát triển của CNHT, từ đó,

đưa ra những đánh giá về ảnh hưởng của ngành đến việc tăng năng suất thông qua đổi mới công nghệ, đổi mới tổ chức; thu hút FDI và thúc đẩy xuất khẩu.

Phương pháp định lượng: mô hình cân đối liên ngành và mô hình kinh tế lượng.

2.2.2.1. Mô hình cân đối liên ngành (I/O)

Quan hệ cơ bản:

$$(A^d + A^m).X + Y^d + Y^m - M = X$$

$$\Rightarrow A^d.X + Y^d + A^m.X + Y^m - M = X(1)$$

Trong đó:

$A^d.X$ là véc tơ chi phí trung gian sản phẩm được sản xuất ra trong nước;

$A^m.X$ là véc tơ chi phí trung gian là sản phẩm nhập khẩu;

Y^d là véc tơ nhu cầu cuối cùng sản phẩm được sản xuất trong nước;

Y^m là véc tơ nhu cầu cuối cùng sản phẩm nhập khẩu (bao gồm nhu cầu tiêu dùng cuối cùng của cá nhân, tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước, tích lũy tài sản và xuất khẩu).

Nhu cầu nhập khẩu được chia thành 2 mục đích: cho sản xuất ($A^m.X$) và cho tiêu dùng cuối cùng (Y^m) hay:

$A^m.X + Y^m = M$, Khi đó, phương trình (1) được viết lại là:

$$A^d.X + Y^d = X$$

$$\Rightarrow X = (I - A^d)^{-1} Y^d (2)$$

Ứng dụng của mô hình cân đối liên ngành trong phân tích tác động lan tỏa: tính toán các hệ số tác động của ngành CNHT đến GTSX; hệ số tác động đến GTGT, và tính toán các hệ số liên kết ngược, liên kết xuôi, hệ số lan tỏa đến nhập khẩu, hệ số lan tỏa đến thu nhập.

2.2.2.2. Phương pháp kinh tế lượng

Phương trình tổng quát đánh giá tác động của CNHT đến sự phát triển của CNĐT có dạng như sau:

$$\log(Y_{\text{CNDT}}) = \log(A) + \alpha \log(K) + \beta(\log L) + \delta \log(Y_{\text{CNLKDT}}) + \varepsilon \log(Y_{\text{CNHTK}}) + \lambda Xi$$

Trong đó:

Y_{CNDT} : doanh thu của ngành CNĐT; A: các yếu tố khác có ảnh hưởng đến doanh thu CNĐT; K: tổng nguồn vốn; L: số lượng lao động; Y_{CNLKDT} : doanh thu của ngành sản xuất linh kiện điện tử; Y_{CNHTK} : doanh thu của ngành CNHT khác; Xi: Các biến kiểm soát được thêm vào mô hình như Quy mô thị trường; chất lượng lao động; Các yếu tố về hệ thống CSHT, thể chế, chính sách; các biến đặc tính DN (Quy mô DN, có/không XK); ...

2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến tác động thúc đẩy TTKT của phát triển CNHT ngành CNĐT

- Thứ nhất, dung lượng thị trường.
- Thứ hai, chất lượng nguồn nhân lực công nghiệp.
- Thứ ba, hệ thống cơ sở hạ tầng
- Thứ tư, hệ thống chiến lược, chính sách.
- Thứ năm, hệ thống thông tin.
- Thứ sáu, lợi thế của quốc gia trong chuỗi giá trị CNĐT.
- Thứ bảy, các vấn đề về khả năng cạnh tranh và quản trị DN.

2.4. Kinh nghiệm về tác động của phát triển CNHT ngành điện tử đến TTKT tại một số quốc gia trên thế giới và bài học cho VN

2.4.1. Kinh nghiệm tại một số quốc gia trên thế giới

2.4.1.1. Trường hợp Thái Lan

2.4.1.2. Trường hợp Malaysia

2.4.1.3. Trường hợp Trung Quốc

2.4.2. Một số bài học rút ra cho Việt Nam

(i) Phát triển ngành CNHT gắn liền với đối tượng DNVVN; (ii) Phát triển ngành CNHT đi cùng với các biện pháp thu hút đầu tư, đặc biệt là thu hút FDI định hướng vào ngành CNHT; (iii) Chú trọng các

chính sách hỗ trợ về đổi mới công nghệ; (iv) Chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực công nghiệp; (v) Xác định nhóm ngành công nghiệp chính cần ưu tiên; (vi) Gia tăng tính liên kết giữa các bên có liên quan; (vii) Quan tâm đến chương trình xúc tiến thương mại, xây dựng hệ thống thông tin ...

CHƯƠNG 3. THỰC TRẠNG TÁC ĐỘNG CỦA PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA VIỆT NAM: TRƯỜNG HỢP NGÀNH ĐIỆN TỬ

3.1. Khái quát thực trạng phát triển Công nghiệp chế biến chế tạo và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam

Trong hơn 10 năm trở lại đây, TTKT đã chứng lại và nhìn chung, theo xu hướng suy giảm., đặc biệt, trong giai đoạn 2005 -2012. Từ năm 2013 đến nay, tốc độ tăng trưởng GDP đã có xu hướng phục hồi hơn so với giai đoạn trước, tuy nhiên, xu thế tăng trưởng vẫn chưa thực sự ổn định. Khi xét về cơ cấu đóng góp, giai đoạn 2011 – 2016, ngành CN CBCT chiếm bình quân 13,5% GDP có xu hướng thấp hơn so với giai đoạn 2005 – 2010 (bình quân 17,9% GDP). Tuy nhiên, khi xem xét về tốc độ tăng trưởng của các ngành, CN CBCT đang là ngành chiếm ưu thế. *Về đóng góp của ngành CN CBCT cho chất lượng TTKT:* CN CBCT là ngành thu hút phần lớn vốn FDI và đóng góp chủ yếu vào tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam. Năm năm gần đây, CN CBCT được đánh giá là có sự tăng trưởng tốt, cả về chất và lượng, do đó, đã có những đóng góp đáng kể vào tốc độ và chất lượng tăng trưởng chung của nền kinh tế. Tuy nhiên, CN CBCT Việt Nam vẫn còn nhiều điểm hạn chế như công nghiệp nội địa vẫn thiên về khai thác tài nguyên theo mô hình gia công và sản xuất thô, vì thế chưa mang lại GTGT cao cho nền kinh tế và gây hạn chế cho chất lượng TTKT.

3.2. Thực trạng phát triển CNHT ngành điện tử Việt Nam

3.2.1. Khái quát tình hình phát triển ngành CNĐT Việt Nam

Công nghiệp điện tử (CNĐT) Việt Nam phát triển rất nhanh từ 2010 đến nay. Tính đến hết 2016, số lượng doanh nghiệp là 1145 doanh nghiệp, thu hút được 497.037 lao động. Phần lớn doanh nghiệp sản xuất điện tử là doanh nghiệp nhỏ và vừa, gây ra những khó khăn cho quá trình đổi mới và nâng cao trình độ công nghệ.

Về xuất nhập khẩu: xuất khẩu sản phẩm CNĐT nói chung của Việt Nam có sự tăng trưởng tương đối mạnh mẽ. Đặc biệt, kim ngạch xuất khẩu chung của ngành điện tử Việt Nam chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

Về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, ngành CNĐT Việt Nam có vai trò quan trọng trong thu hút vốn FDI. Tuy nhiên, phần lớn số vốn đầu tư vào ngành điện tử tập trung ở hình thức 100% vốn nước ngoài, trong khi hình thức liên doanh, đặc biệt là hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh chiếm tỷ trọng rất thấp. Điều này thể hiện tính liên kết giữa các doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp nội địa.

3.2.2. Tình hình phát triển Công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử

3.2.2.1. Sự thay đổi về số lượng và quy mô sản lượng của CNHT ngành điện tử

Về số lượng DN: tỷ lệ DN sản xuất linh kiện/ tổng số DN ngành điện tử chiếm khoảng 53,28%. Với tỷ lệ này, ngành CNHT điện tử của Việt Nam chưa thực sự phát triển. *Về quy mô DN CNHT ngành điện tử:* các DN CNHT chủ yếu là DNNVV, thiếu vốn, công nghệ và nhân lực chất lượng cao.

3.2.2.2. Sự thay đổi về cơ cấu ngành CNHT

Tỷ lệ cung ứng nội địa trong nước cho các nhà lắp ráp thấp, thường do các DN đầu tư nước ngoài đảm nhiệm. DN nội địa chỉ cung cấp các loại linh kiện phụ tùng đơn giản, hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng rất thấp như bao bì; vật liệu, phụ tùng nhựa, kim loại;...

3.2.2.3. Tiến bộ trong năng lực sản xuất của các doanh nghiệp sản xuất CNHT

Về đổi mới công nghệ trong lĩnh vực sản xuất CNHT, nhìn chung, các DN sản xuất CNHT đã có những nỗ lực trong đổi mới công nghệ, tuy nhiên, do phần lớn các DN CNHT là DN nhỏ và vừa, thiếu vốn, do đó, quá trình đổi mới công nghệ của các DN còn gặp nhiều khó khăn.

Về đổi mới tổ chức sản xuất, theo đánh giá của SIDEC (2017), DN CNHT Việt Nam nhìn chung đã tích cực áp dụng các tiêu chuẩn và công cụ quản lý hiện đại vào hoạt động sản xuất, chế tạo của DN. Tuy nhiên, phần lớn các DN CNHT thuần Việt đều gặp khó khăn trong quá trình đổi mới tổ chức, tổ chức, sắp xếp lại sản xuất do những khó khăn trong chất lượng nguồn nhân lực, thiếu vốn,

Về thu hút vốn đầu tư: Vốn FDI được thu hút chủ yếu tập trung vào lĩnh vực lắp ráp, trong khi vốn đầu tư (cả trong và ngoài nước) vào lĩnh vực sản xuất CNHT lại thấp.

Về mức độ liên kết giữa DN CNHT ngành điện tử với khách hàng và các nhà cung cấp: Nhìn chung, tính liên kết tại các cụm, khu CN; giữa các DN còn rất hạn chế.

3.3. Tác động của phát triển CNHT ngành điện tử đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam

3.3.1. Phân tích tác động của phát triển CNHT đến tăng trưởng kinh tế VN theo tiếp cận bảng cân đối liên ngành

3.3.1.1. Mô tả phương pháp vận dụng và nguồn số liệu

Vận dụng ý nghĩa của ma trận nghịch đảo Leontief, tác giả sẽ xem xét ảnh hưởng của ngành CNHT đến sản xuất của các ngành trong nền kinh tế và ảnh hưởng đến tổng GTSX, GTGT, liên kết của nền kinh tế.

Về nguồn dữ liệu: sử dụng bảng I/O dạng phi cạnh tranh của Việt Nam trong 3 giai đoạn năm 2007, 2012, 2016.

3.3.1.2. Kết quả và đánh giá

Phân tích tác động với mô hình I-O đóng

Tác động của ngành CNHT đến GTSX và GTGT: xu hướng là sản xuất CNHT khiến cho GTSX gia tăng, GTGT có xu hướng giảm (hệ số tác động của ngành CNHT đến giá trị gia tăng giảm từ 0,53 xuống 0,38 và 0,41).

Về tác động liên kết: chỉ số liên kết ngược của ngành CNHT tương đối thấp (≤ 1), thể hiện vai trò của ngành CNHT với tư cách là bên cầu là nhỏ. Chỉ số liên kết xuôi của ngành CNHT tương đối lớn, tăng lần lượt từ 1,55 lên 1,72 và 1,86, thể hiện rõ vai trò cung ứng.

Về tác động đến NK, hệ số lan tỏa đến nhập khẩu của ngành CNHT trong ba giai đoạn đều tương đối cao, lớn hơn 1 và giảm nhẹ trong giai đoạn 2016-2020.

Phân tích tác động với mô hình I – O mở rộng

Kết quả cho thấy vai trò của ngành CNHT đối với thu nhập còn tương đối thấp so với các ngành còn lại trong nền kinh tế.

3.3.2. Phân tích tác động của phát triển CNHT đến ngành điện tử Việt Nam theo tiếp cận hàm sản xuất Cobb-Douglas

3.3.2.1. Xây dựng mô hình và nguồn số liệu

Về nguồn dữ liệu:

Luận án sử dụng nguồn dữ liệu Tổng điều tra DN của Tổng cục Thống kê (VES) giai đoạn 2006 – 2015 để chạy với mô hình hồi quy cấp tỉnh; sử dụng bộ dữ liệu VES giai đoạn 2012 – 2015 cho mô hình hồi quy với biến phụ thuộc ở cấp DN.

Phương trình đánh giá tác động của CNHT đến sự phát triển của CNĐT có dạng như sau:

Phương trình 1:

$$\log(\text{tinh_doanhthu_dientu}_i) = \log(A) + \alpha \log(\text{tinh_von_dientu}_i) + \beta \log(\text{tinh_laodong_dientu}_i) + \chi \log(\text{tinh_doanhthu_lkdientu}_i) + \delta \log(\text{tinh_doanhthu_ptkhac}_i) + \varepsilon \log(PCI_{it}) + \phi \log(\text{daotaold}_i) + e_{it}$$

Phương trình 2:

$$\log(\text{doanhthu_dientu}_{it}) = \log(A) + \alpha \log(\text{laodong_dientu}_i) + \beta \log(\text{von_dientu}_i) + \chi \log(\text{dtlkd}_i) + \delta \log(\text{doanhthu_ptkhac_tinh}_i) + \varepsilon \log(GDP_tinh) + \phi PCI_{it} + \phi \text{daotaold}_i + \gamma \text{mdn_ld}_i + XNK_i + n \text{homdn}_i + e_{it}$$

3.3.2.2. Kết quả tác động

(i) Hàm hồi quy với biến phụ thuộc là doanh thu ngành điện tử theo cấp tỉnh

Kết quả cho thấy, doanh thu ngành điện tử phụ thuộc lớn vào vốn, lao động của ngành điện tử và doanh thu ngành sản xuất linh kiện điện tử, các hệ số hồi quy đều có ý nghĩa thống kê lớn (ở mức ý nghĩa 95% trở lên) và có giá trị dương. Ở (mh4), hệ số hồi quy $\chi = 0,08879545$ có nghĩa là khi các yếu tố khác không thay đổi, nếu doanh thu linh kiện điện tử của tỉnh năm trước tăng thêm 1% thì sẽ làm cho doanh thu ngành điện tử của tỉnh năm sau tăng thêm 0,089%, điều này khẳng định tác động thuận chiều của ngành sản xuất linh kiện điện tử đến doanh thu ngành điện tử Việt Nam.

(ii) Hàm hồi quy với biến phụ thuộc là doanh thu ngành điện tử theo cấp DN

Kết quả tính toán ở cả 4 mô hình đều cho thấy doanh thu ngành sản xuất linh kiện điện tử và doanh thu của một số ngành sản xuất CNHT khác đều có tác động đến doanh thu của toàn ngành CNĐT. Ở (mh4), với hệ số hồi quy $\chi=0,25290833$ có nghĩa là, khi các yếu tố khác không thay đổi, nếu doanh thu linh kiện điện tử của tỉnh tăng thêm 1% thì sẽ làm cho doanh thu của ngành CNĐT tăng gần 0,253 %.

3.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến tác động thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của phát triển CNHT ngành CNĐT tại Việt Nam

3.4.1. Dung lượng thị trường

Trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển của nền kinh tế, nhu cầu tiêu dùng trong nước với các sản phẩm điện tử cũng có xu hướng tăng mạnh. Đây chính là điều kiện cần thiết cho sự phát triển của ngành công nghiệp điện tử Việt Nam. Thêm vào đó, khi xem xét về hoạt động xuất nhập khẩu các sản phẩm điện tử và linh kiện, có thể thấy rằng, đây là ngành có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu, nhập khẩu lớn, cho thấy cơ hội mở rộng thị trường của ngành điện tử Việt Nam.

3.4.2. Nguồn nhân lực công nghiệp chất lượng cao

Nhìn chung, có thể đánh giá rằng, nguồn lao động của Việt Nam đang trong tình trạng chất lượng thấp, lao động chưa qua đào tạo chiếm tỷ trọng rất cao. Thêm vào đó, năng suất lao động tăng chậm là một trong những khó khăn tiếp theo của ngành CN CBCT. Những điều này khiến cho quá trình tiếp cận, đổi mới công nghệ của DN CNĐT gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng xấu đến quá trình phát triển CNHT ngành điện tử, cũng như quá trình nâng cao năng suất của toàn nền kinh tế.

3.4.3. Hệ thống cơ sở hạ tầng

Việt Nam đã và đang hình thành được hệ thống cơ sở hạ tầng là các KCN, KCN CNHT để tạo ra những điều kiện thuận lợi ban đầu cho sự phát triển CN CBCT nói chung và CNHT ngành điện tử nói riêng. Tuy nhiên, những hạn chế trong công tác quy hoạch, quản lý và thu hút đầu tư tại các khu CN đã khiến cho tính liên kết giữa các doanh nghiệp trong các KCN hiện nay còn rất rời rạc, chưa tạo ra được tác động tích cực trong mối quan hệ giữa phát triển CNHT với TTKT.

3.4.4. Hệ thống chiến lược, chính sách

Việt Nam đã có những chính sách cụ thể để phát triển CNHT. Năm 2015, Chính phủ đã ban hành **Nghị định số 111 Về Phát triển Công nghiệp hỗ trợ** nhằm quy định các chính sách hỗ trợ, chính sách

ưu đãi nhằm phát triển CNHT. Tuy nhiên, quá trình xây dựng và thực thi chính sách vẫn còn tồn tại một số thiếu sót lớn.

3.4.5. Hệ thống thông tin

Hiện nay, hệ thống thông tin về thị trường, xúc tiến thương mại và đầu tư, thông tin về doanh nghiệp sản xuất, cung ứng các sản phẩm CNHT chủ yếu được cung cấp bởi Bộ Công thương, các Hiệp hội, trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp. Tuy nhiên, do quá trình triển khai chậm, chưa thu hút được sự quan tâm của đông đảo cộng đồng DN CNHT, lại chưa gắn sát với đối tượng CNHT ngành điện tử, nên hiện tại các tác động tích cực đem lại vẫn chưa đáng kể.

3.4.6. Nhân tố lợi thế của quốc gia trong chuỗi giá trị CNĐT

Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia có lợi thế về nguồn lao động dồi dào, tiền lương thấp; bên cạnh đó, ngành CNĐT còn có lợi thế về quy mô thị trường tiêu thụ lớn; do đó, đã thu hút được một số lượng lớn DN FDI đầu tư vào lĩnh vực sản xuất CNĐT. Tuy nhiên, hoạt động sản xuất hiện chủ yếu thông qua hoạt động lắp ráp, phụ thuộc lớn vào NK, CNHT kém phát triển đã khiến lợi thế của quốc gia không phát huy được tác động tích cực đến TTKT Việt Nam.

3.4.7. Các nhân tố về khả năng cạnh tranh, quản trị doanh nghiệp và một số nhân tố khác

Đối với các doanh nghiệp FDI sản xuất CNHT cung ứng cho Samsung, kết quả phỏng vấn cho thấy, khó khăn chủ yếu trong hoạt động SXKD của DN phần lớn tập trung vào ba vấn đề: chi phí sản xuất lớn do phụ thuộc lớn vào nguyên liệu nhập khẩu; dung lượng thị trường không đủ lớn; và chất lượng lao động thấp (*8/11 câu trả lời đều đề cập đến*). Các khó khăn tiếp theo được đề cập đến bao gồm sự thiếu liên kết giữa DN và nhà cung cấp; khó khăn về thủ tục hành chính; khó khăn do thiếu vốn và công nghệ (*4/11 ý kiến đề cập*).

Đối với DN Việt Nam, những vấn đề cơ bản của sản xuất là vốn, nhân lực (cả số lượng và chất lượng) và công nghệ vẫn là những khó khăn cơ bản của doanh nghiệp. Thêm vào đó sự thiếu liên kết giữa các doanh nghiệp và thiếu thông tin thị trường, khách hàng cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến DN khó có thể phát triển.

CHƯƠNG 4. MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ NGÀNH ĐIỆN TỬ NHẪM THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM

4.1. Bối cảnh và Quan điểm, định hướng phát triển CNHT ngành điện tử hướng tới thúc đẩy TTKT ở Việt Nam

Trong thời gian qua, tình hình thế giới nổi lên hai xu hướng có tác động lớn đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của lĩnh vực sản xuất điện tử nói riêng và cả nền kinh tế Việt Nam nói chung, đó là xu hướng hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng hơn, và xu hướng của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Những xu hướng này có thể đem tới nhiều cơ hội, đồng thời là những thách thức cho quá trình phát triển của ngành CNHT và CNĐT Việt Nam.

4.2. Một số giải pháp chủ yếu phát triển CNHT ngành điện tử nhằm thúc đẩy TTKT Việt Nam

Nhóm giải pháp khắc phục những hạn chế trong quá trình phát triển của CNHT ngành điện tử và nâng cao khả năng cạnh tranh, quản trị DN của DN CNHT bao gồm: Thứ nhất, xác định phạm vi CNHT được ưu tiên phát triển ; Thứ hai, có các biện pháp để thu hút đầu tư, đặc biệt là đầu tư trực tiếp nước ngoài để phát triển ngành CNHT; Thứ ba, tích cực trong đổi mới công nghệ, đổi mới tổ chức sản xuất; Thứ tư, thúc đẩy tính liên kết.

Nhóm giải pháp thúc đẩy các nhân tố tác động tích cực đến việc thúc đẩy TTKT của phát triển CNHT ngành điện tử bao gồm:

thúc đẩy tăng dung lượng cầu đối với thị trường sản phẩm CNHT; chú trọng phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực CN cho ngành CNHT; tăng cường khả năng thực thi các chính sách phát triển CNHT; Thúc đẩy và khai thác tốt hơn các lợi thế quốc gia để tham gia có hiệu quả hơn vào chuỗi giá trị CNĐT.

KẾT LUẬN

Những đóng góp mới của luận án

Về mặt lý luận, luận án có hai đóng góp chính: (1) Xây dựng và hoàn thiện khung lý thuyết về vai trò của CNHT ngành điện tử với TTKT bao gồm: Nâng cao năng suất của nền kinh tế; Thu hút và dẫn dắt dòng vốn đầu tư; Thúc đẩy XK; Tác động liên kết và lan tỏa; Tác động đến Nhập khẩu; Nâng cao sức cạnh tranh và GTGT cho ngành CNĐT chính và cho cả nền kinh tế. (2) Đề xuất các phương pháp đánh giá ảnh hưởng và tác động của CNHT ngành điện tử đến TTKT bằng cách kết hợp 2 phương pháp định lượng: mô hình bảng cân đối liên ngành và hồi quy trên cơ sở hàm sản xuất Cobb-Douglas mở rộng.

Về mặt thực tiễn, luận án đã có những phát hiện sau đây với trường hợp của Việt Nam: (1) Khái quát thực trạng CNHT ngành điện tử Việt Nam; (2) Đánh giá tác động của phát triển CNHT ngành điện tử đến TTKT của Việt Nam; (3) Chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng tới tác động thúc đẩy TTKT Việt Nam của phát triển CNHT ngành điện tử; Từ đó chỉ ra các nguyên nhân dẫn đến những hạn chế trong tác động của CNHT ngành điện tử đến TTKT; (4) Đề xuất các giải pháp nhằm thúc đẩy tác động tích cực của phát triển CNHT ngành điện tử đến TTKT của Việt Nam trong những năm tiếp theo.

Kiến nghị phương hướng nghiên cứu tiếp theo

Một số hạn chế của luận án:

Thứ nhất, trong phân tích thực trạng, việc tách biệt số liệu phản ánh thực trạng phát triển của riêng các sản phẩm CNHT phục vụ cho ngành điện tử gặp nhiều khó khăn.

Thứ hai, phần đánh giá ảnh hưởng của CNHT ngành điện tử đến thu hút FDI, đổi mới công nghệ, đổi mới tổ chức và thúc đẩy năng suất, luận án mới chỉ dừng lại ở phương pháp định tính dựa trên số liệu thống kê về thực trạng CNHT ngành điện tử.

Thứ ba, phương pháp phân tích tác động dựa trên bảng I-O buộc phải tính trùng một số sản phẩm cuối cùng với một số sản phẩm trung gian để đại diện cho nhóm sản phẩm CNHT ngành điện tử.

Thứ bốn, phương pháp hồi quy định lượng hàm sản xuất Cobb – Douglas dựa trên dữ liệu tổng điều tra DN mới chỉ dừng lại ở phân tích tác động của doanh thu của ngành sản xuất linh kiện điện tử (mã ngành 26100) và một số ngành sản xuất CNHT khác có liên quan (chỉ liệt kê một số mã sản phẩm theo cấp 5 và chưa được phân chi tiết hơn, do đó, cũng bị tính lẫn một số sản phẩm không phải là sản phẩm hàng hóa trung gian (CNHT)) đến doanh thu của CN điện tử (mã ngành 26).

Từ đó, một số nghiên cứu được gợi mở như:

- Nghiên cứu với thực trạng phát triển với số liệu về CNHT ngành điện tử được phân tách chi tiết hơn đến mã cấp 6, 7.

- Nghiên cứu định lượng ảnh hưởng của CNHT ngành điện tử đến xuất khẩu/ năng suất của ngành điện tử và của toàn ngành kinh tế; định lượng ảnh hưởng của phát triển CNHT đến thu hút FDI, phát triển công nghệ (trong bài mới chỉ sử dụng các phân tích định tính).

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

- 1, Vũ Thị Thanh Huyền (2016), "Những cơ hội và thách thức của Công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử Việt Nam trong xu hướng hội nhập Cộng đồng kinh tế ASEAN", *Kỷ yếu hội thảo quốc tế: Kinh tế Việt Nam trong thời kỳ hội nhập: Cơ hội và thách thức*, tr. 135-147.
- 2, Vũ Thị Thanh Huyền (2016), "Phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử Việt Nam – Cơ hội và thách thức trong xu hướng tăng trưởng xanh", *Tạp chí Khoa học Kinh tế - ĐH Đà Nẵng*, số 4(03) 2016, tr. 116-128.
- 3, Vũ Thị Thanh Huyền (2017), "Phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ với nâng cao năng suất và hiệu quả của nền kinh tế", *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế: “Năng suất và đổi mới sáng tạo của nền kinh tế Việt Nam, phát hiện từ nghiên cứu thực chứng”*, tr. 221-234.
- 4, Vũ Thị Thanh Huyền (2017), "Phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0", *Kỷ yếu hội thảo quốc gia Khoa học quản trị và kinh doanh lần thứ VI: “Nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp”*, tr. 298-304.
- 5, Vũ Thị Thanh Huyền (2018), "Chính sách phát triển khoa học công nghệ cho ngành công nghiệp hỗ trợ trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0", *Tạp chí kinh tế và dự báo*, 01/2018, Số 02, tr. 7-9.
- 6, Vũ Thị Thanh Huyền (2018), "Phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế: Tiếp cận theo phương pháp bảng cân đối liên ngành", *Tạp chí Thông tin và Dự báo Kinh tế - Xã hội*, Số 147/ 3-2018, tr. 21-28.
- 7, Vũ Thị Thanh Huyền (2018), "Công nghiệp hỗ trợ với phát triển ngành công nghiệp điện tử Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0", *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế Kinh doanh bền vững trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0*, tr.101-117.